

Đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc nền kinh tế Việt Nam

Vũ Thành Tự Anh
Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright

1

Nội dung trình bày

- Đặc điểm của mô hình tăng trưởng “cũ”
- Tại sao phải chuyển sang mô hình tăng trưởng mới?
- Bình luận về ba đề án tái cấu trúc kinh tế
 - Ngân hàng thương mại
 - Tập đoàn và tổng công ty
 - Đầu tư công

2

Một số đặc điểm của mô hình tăng trưởng “cũ”

- ❑ Lấy DNNN làm động lực trung tâm, trong khi khu vực này lại kém hiệu quả
- ❑ Tăng trưởng theo chiều rộng, dựa chủ yếu vào tăng đầu tư và lực lượng lao động
- ❑ Đầu tư, đặc biệt là đầu tư công kém hiệu quả
- ❑ Đầu tư cao kéo theo việc mở rộng tín dụng
- ❑ Thể chế và quản trị: “Hệ điều hành” cũ cho một nền kinh tế hoàn toàn mới và chia cắt thể chế
- ❑ **Hệ quả:** Nền kinh tế kém hiệu quả, năng lực cạnh tranh thấp, bất cân đối vĩ mô lặp đi lặp lại với mức độ nghiêm trọng, tăng trưởng kinh tế suy giảm

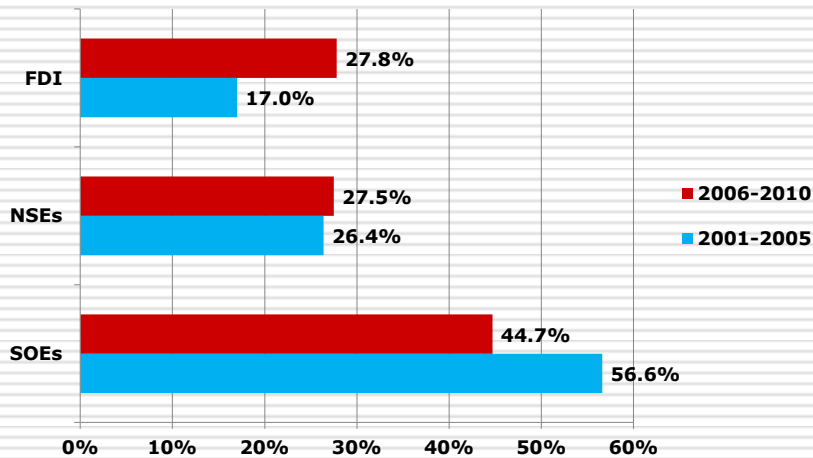
3

DNNN tuy sử dụng nhiều nguồn lực nhưng đóng góp lại hạn chế

	DNNN		DN dân doanh		FDI	
	2001-05	2006-10	2001-05	2006-10	2001-05	2006-10
Sử dụng nguồn lực						
Vốn đầu tư	56,6	44,7	26,4	27,5	17,0	27,8
Tín dụng	36,6	30,9	-	-	-	-
Đóng góp cho nền kinh tế						
Ngân sách (ngoài dầu thô)	19,6	17,6	6,7	10,3	6,6	10,5
Việc làm	43,5	23,1	40,1	54,8	16,3	22,0
Việc làm mới	-4,1	-13,1	74,1	84,8	30,0	28,3
GDP	30,0	27,8	46,7	46,1	14,6	17,9
Tăng trưởng GDP	32,9	19,0	44,6	54,2	14,5	17,4
GTSXCN	28,9	25,5	28,3	34,3	42,7	40,1
Tăng trưởng GTSXCN	28,5	11,6	34,0	42,9	37,4	45,5

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Bộ Tài chính, Quỹ Tiền tệ Quốc tế
Ghi chú: Số liệu 2010 là ước tính. Số liệu việc làm là của giai đoạn 2001-05 và 2006-09.

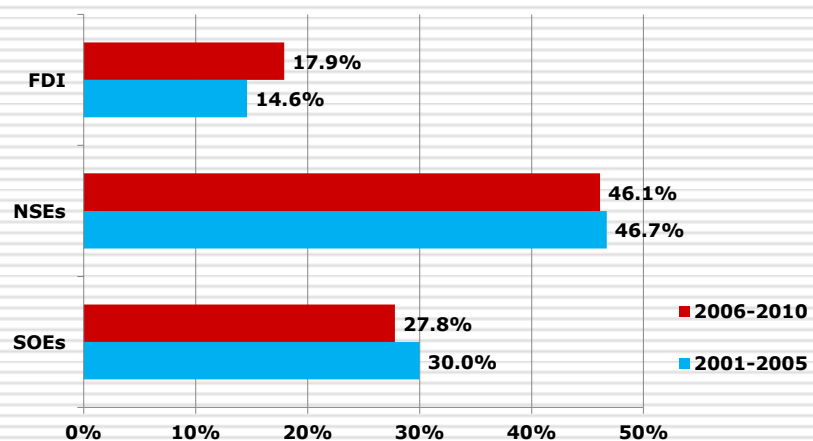
Tỷ trọng vốn đầu tư của ba khu vực (%)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

5

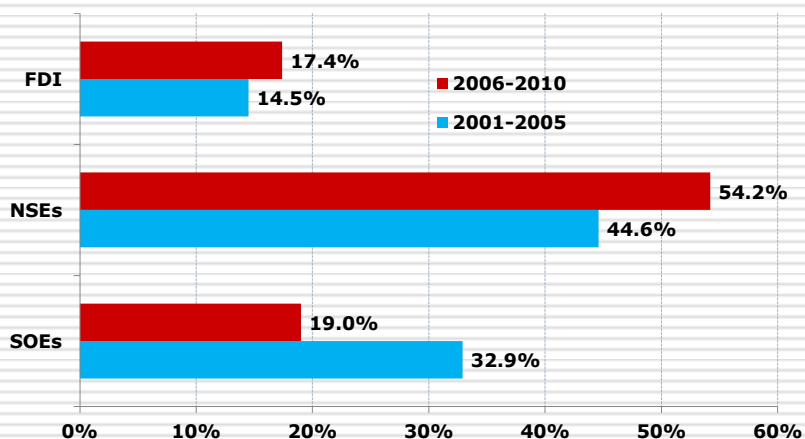
Đóng góp cho GDP (%)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

6

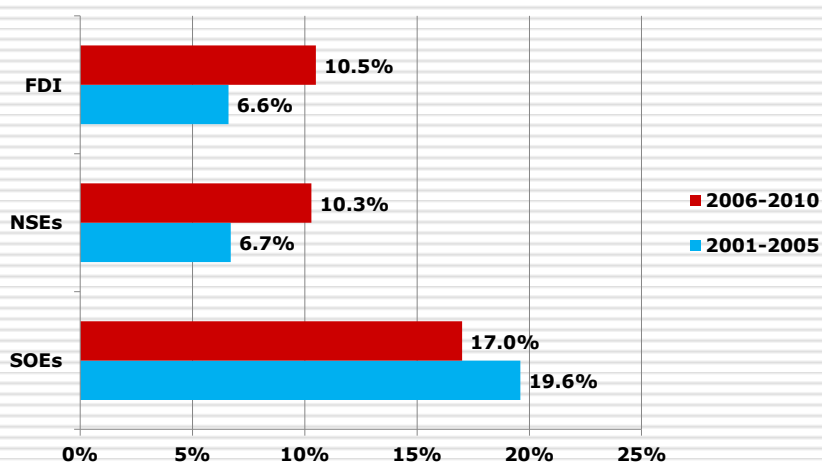
Đóng góp cho tăng trưởng GDP (%)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

7

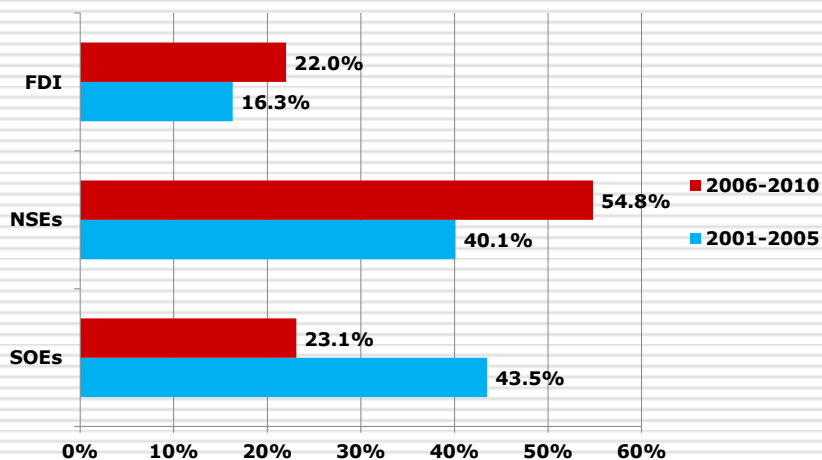
Đóng góp cho ngân sách (ngoài dầu, %)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Tài chính

8

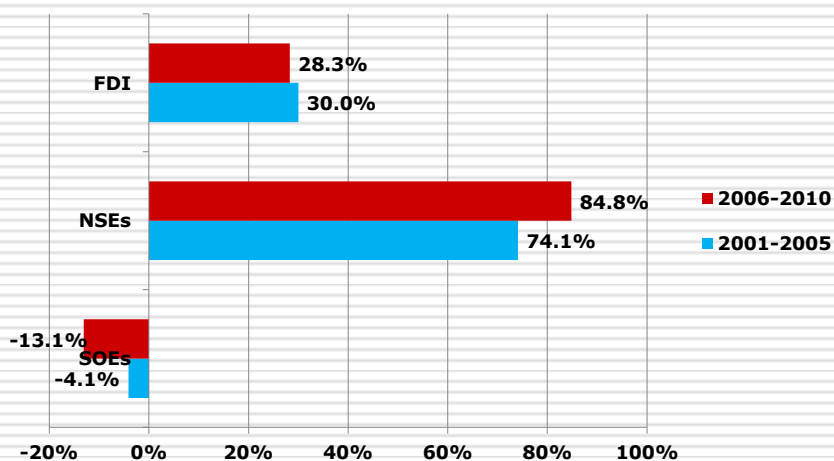
Tỷ trọng lao động (%)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

9

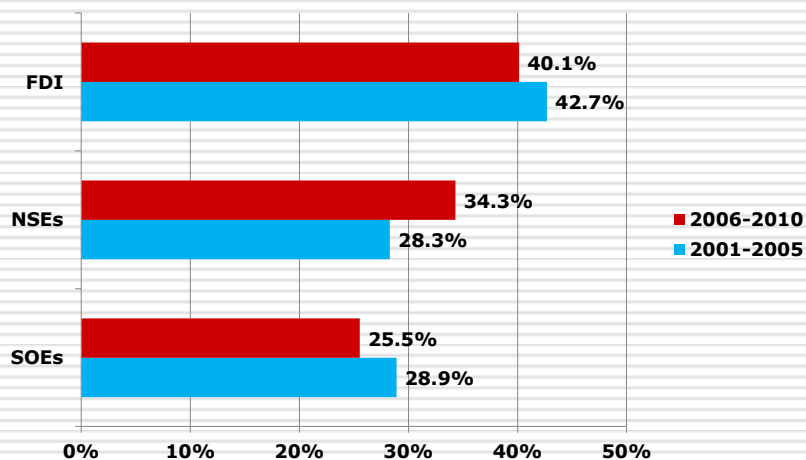
Tỷ lệ việc làm mới tạo ra (%)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

10

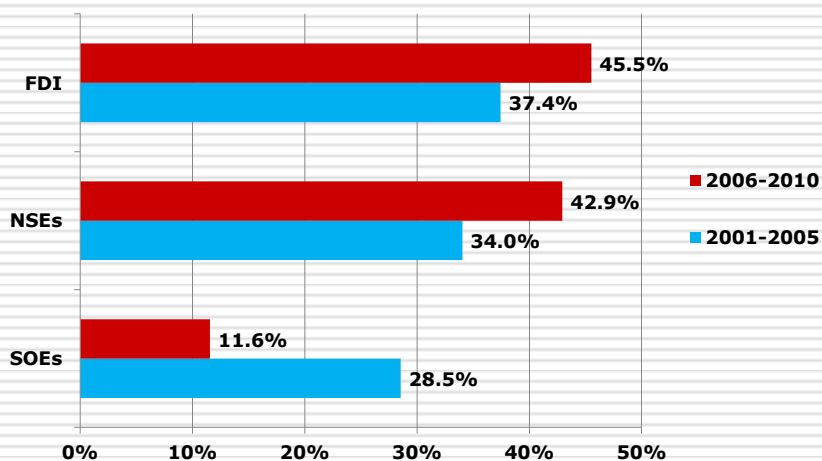
Tỷ trọng GTSX công nghiệp (%)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

11

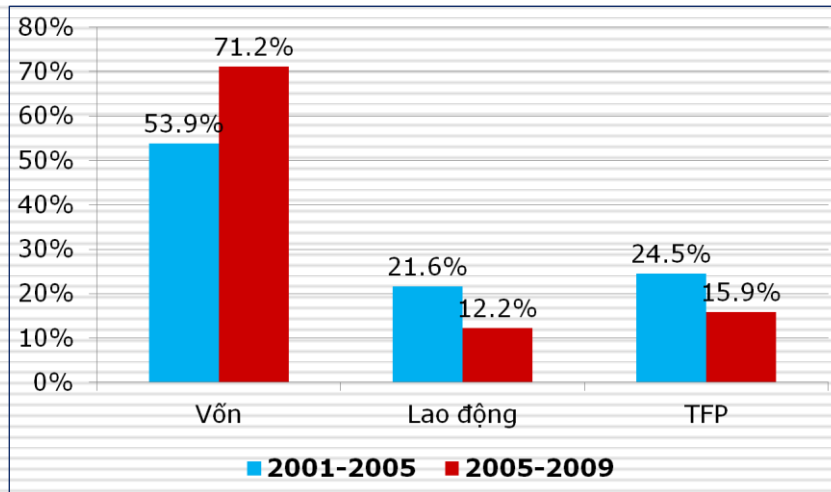
Đóng góp cho tăng trưởng GTSXCN (%)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

12

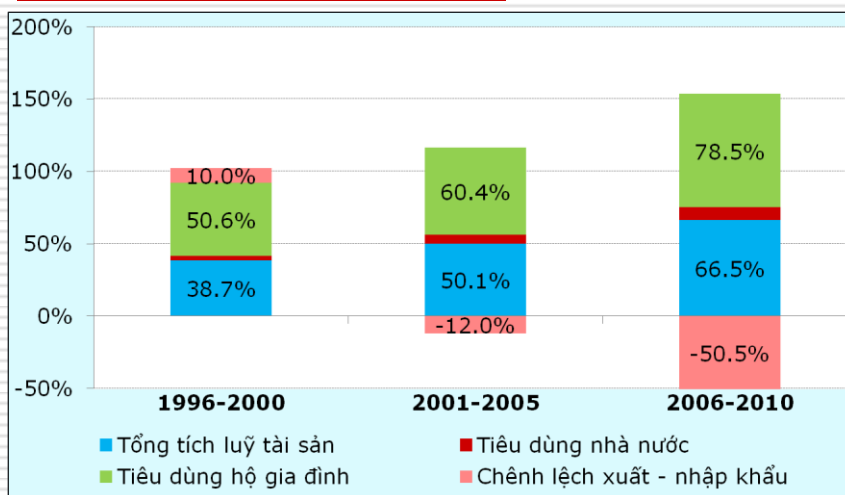
Tăng trưởng nhờ vào đầu tư



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

13

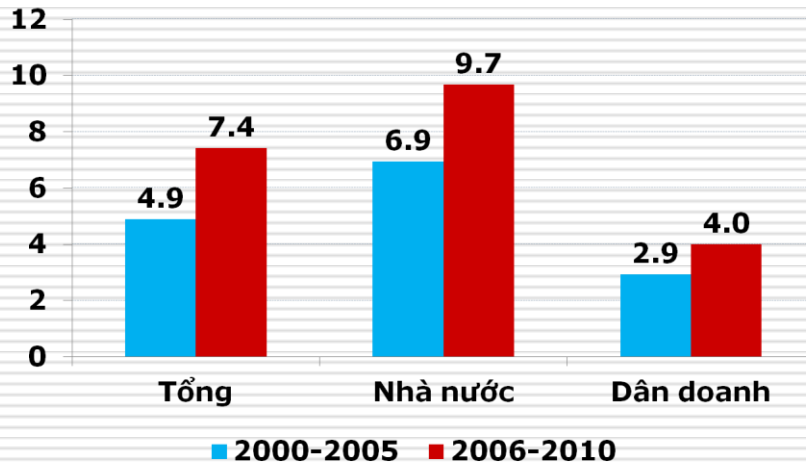
Tỷ lệ đóng góp vào tăng trưởng GDP (%)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

14

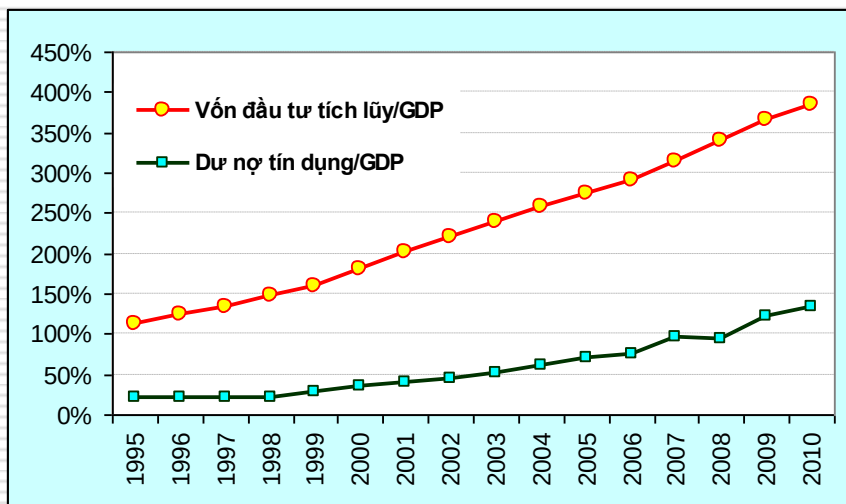
Hiệu quả của đầu tư đang giảm



Nguồn: Tính toán của Bùi Trinh (2011)

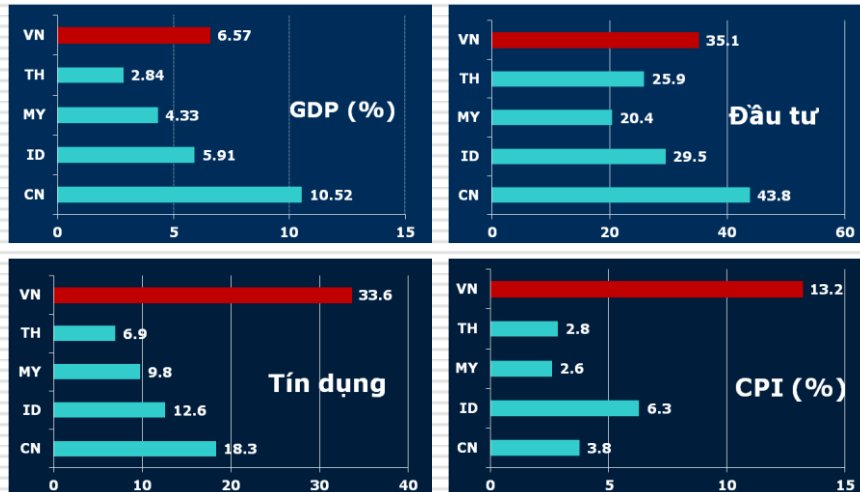
15

Đầu tư kéo theo tín dụng (% GDP)



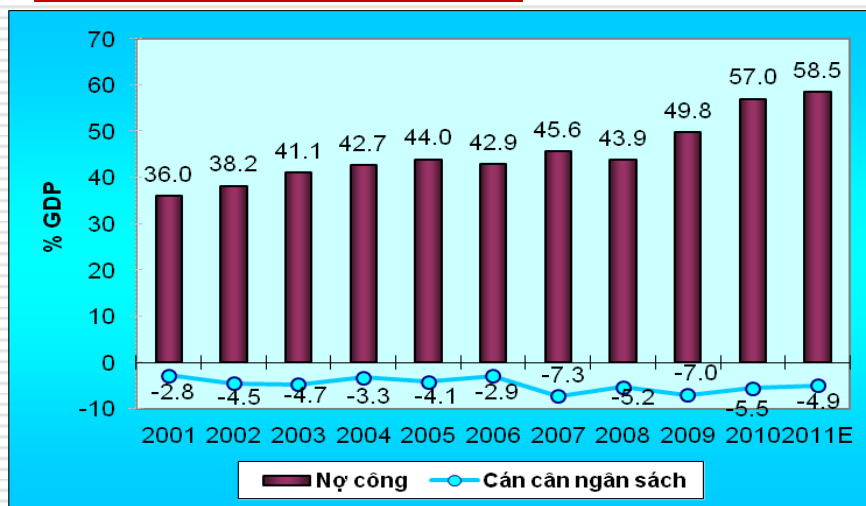
Source: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Kinh tế vĩ mô từ góc nhìn so sánh (2007-2011)



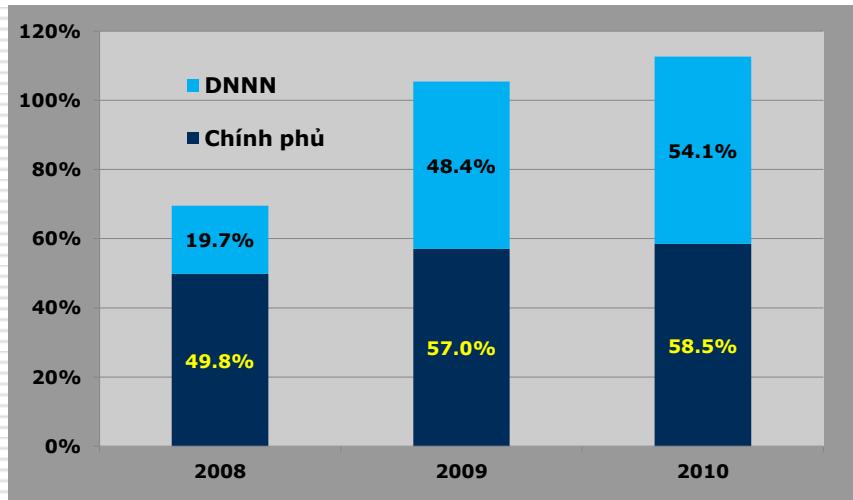
Source: Economist Intelligence Unit

Nợ của chính phủ Việt Nam (% GDP)



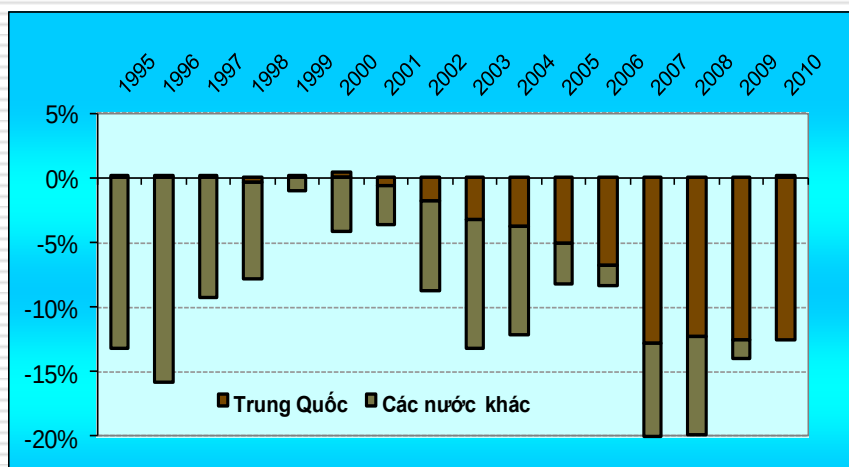
Nguồn: EIU

Nợ của khu vực công Việt Nam



□ Nguồn: Tính toán từ báo cáo của Quốc hội và Ngân hàng Nhà nước

Thâm hụt ngoại thương lớn (% GDP)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

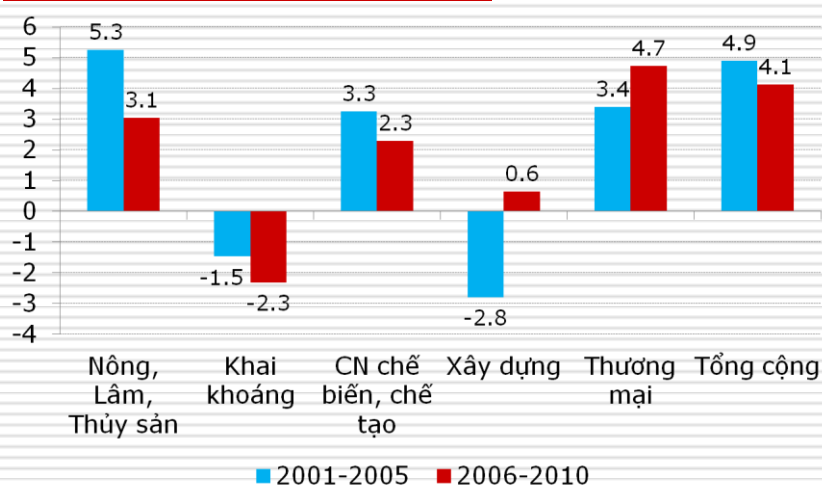
20

Kinh tế Việt Nam: Thập niên 2000

	VIE 01-05	VIE 06-10	ASEAN 06-10	CHN 06-10	IND 06-10	PHI 06-10	THA 06-10
Tăng trưởng và lạm phát (%)							
Tốc độ tăng trưởng GDP	7.4	7.0	5.2	11.2	5.7	5.2	3.6
Tốc độ tăng CPI	4.5	10.9	6.1	3.0	7.8	5.0	2.9
Chính sách tài khóa (% GDP)							
Cán cân ngân sách	-3.9	-5.6	-1.8	-0.9	-0.9	-1.9	-1.6
Tổng thu ngân sách	24.7	28.2	17.9	19.4	17.6	15.0	18.0
Tổng chi ngân sách	28.6	33.8	19.7	20.3	18.4	16.9	19.6
Tổng vốn đầu tư cố định	32.0	34.9	25.4	42.1	28.0	17.2	26.2
Nợ chính phủ	40.4	47.8	-	17.2	29.2	55.5	40.9
Tỷ lệ tiết kiệm/dầu tư (%)	95.8	83.1	126.2	117.3	106.2	125.9	117.5
Chính sách tiền tệ (%/năm)							
Tốc độ tăng tiền M2	27.1	31.1	-	20.8	15.5	12.9	8.3
Tốc độ tăng dư nợ tín dụng	31.1	35.5	-	18.9	12.3	9.1	5.5

Nguồn: EIU

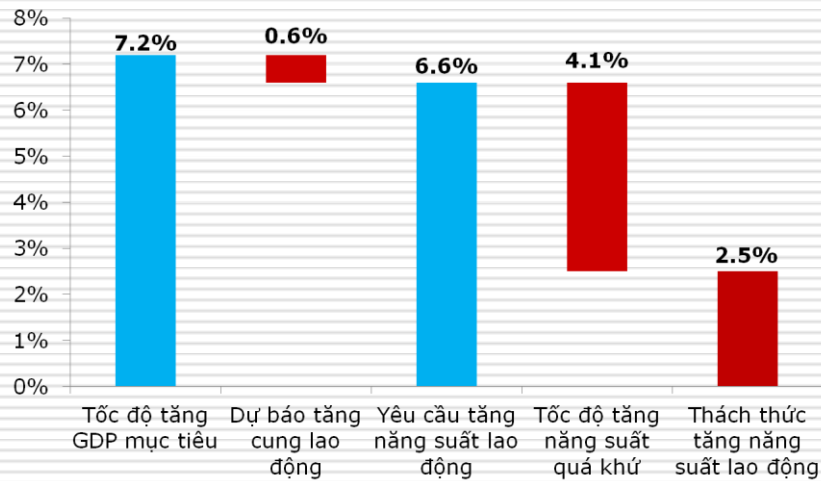
Tại sao cần chuyển đổi mô hình? Thách thức về năng suất 2001-2010



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

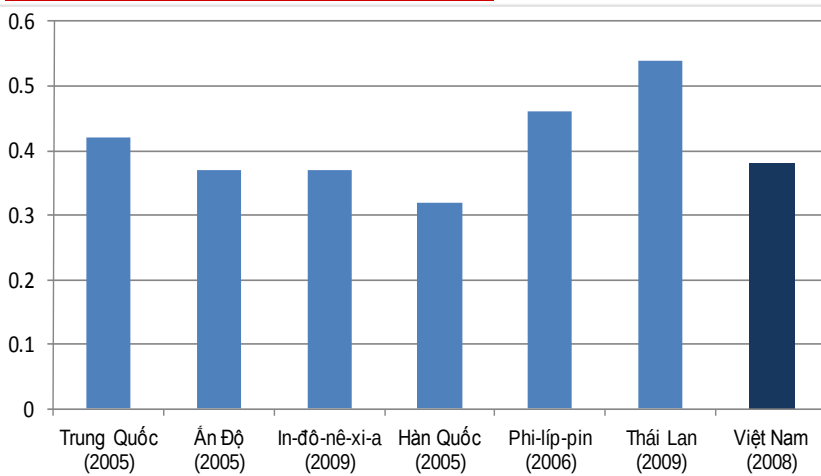
22

Tại sao cần chuyển đổi mô hình? Thách thức về năng suất 2011-2020



23

Tại sao cần chuyển đổi mô hình? Thách thức về phân hóa giàu nghèo



24

Nhận dạng mô hình tăng trưởng mới

❑ Mục tiêu:

- Khôi phục ổn định kinh tế vĩ mô
- Nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế
- Duy trì tăng trưởng cao một cách bền vững

❑ Công cụ chính sách: Tái cấu trúc

- Hệ thống ngân hàng thương mại
- Tập đoàn và tổng công ty nhà nước
- Đầu tư công

25

Trục trặc của hệ thống NHTM

Biểu hiện bề ngoài

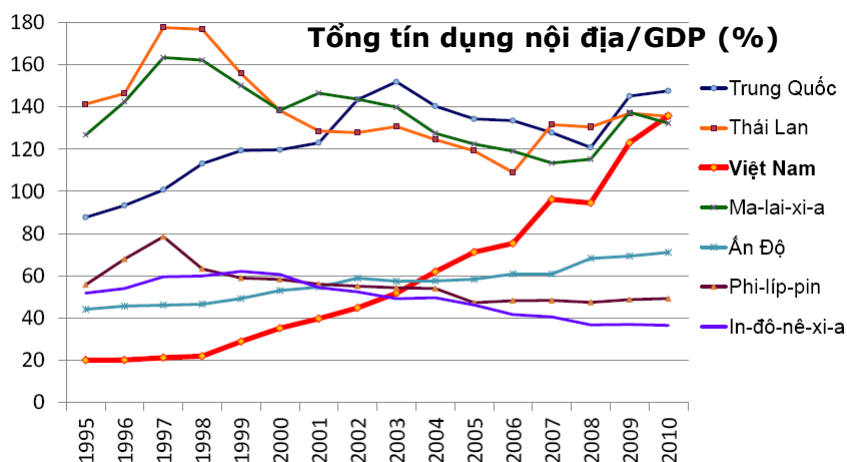
- ❑ Căng thẳng thanh khoản
- ❑ Cạnh tranh lãi suất
- ❑ Lách trần lãi suất
- ❑ Lãi suất liên ngân hàng có lúc lên rất cao (35-40%)
- ❑ Võ nợ tín dụng đen

Vấn đề bên trong

- ❑ Quản trị bất cập
- ❑ Sở hữu chồng chéo
- ❑ Tỷ lệ nợ xấu cao
- ❑ Phát triển quá nhanh
- ❑ Vốn ảo (vay ngân hàng để góp vốn)

26

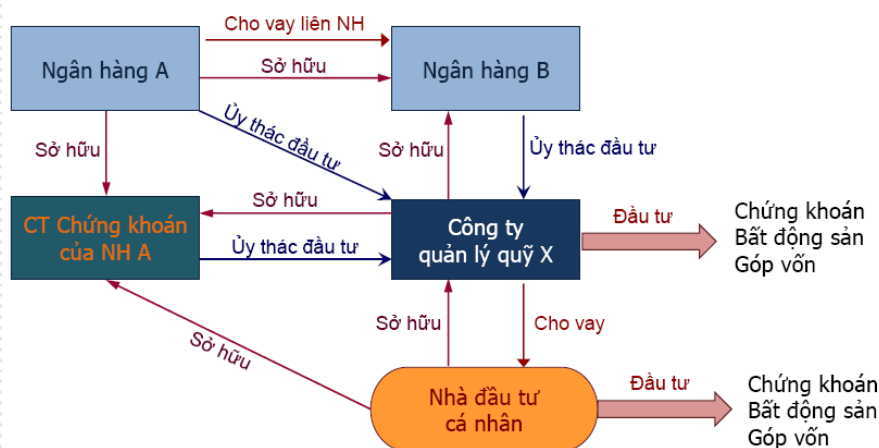
Tín dụng ngân hàng bùng nổ



Nguồn: Chỉ báo phát triển thế giới của WB (Nguyễn Xuân Thành, FETP)

27

Sở hữu chéo và ủy thác đầu tư



Nguồn: FETP

28

Quan điểm tái cơ cấu hệ thống NHTM

- ❑ Nâng cao vai trò, vị trí chi phối của các NHTM nhà nước, bảo đảm các NHTM nhà nước thật sự là chủ lực, chủ đạo của hệ thống các TCTD
- ❑ Đa dạng hóa về sở hữu, quy mô, và loại hình
 - Tiếp tục cổ phần hóa NHTM nhà nước
- ❑ Khuyến khích M&A tự nguyện
- ❑ Tái cơ cấu toàn diện về tài chính, hoạt động, quản trị
- ❑ Không để xảy ra đổ vỡ, mất an toàn
 - Phân loại NHTM thành 3 nhóm & áp chỉ tiêu tín dụng
 - “Không để ngân hàng nào đổ vỡ”

29

TĐKTNN trong mối quan hệ đối sánh Doanh số của 10 tập đoàn lớn nhất (% GDP)

Đông Á	
Trung Quốc	9,4
Hàn Quốc	49,0
Đài Loan	19,0
Đông Nam Á	
In-đô-nê-xia	25,0
Việt Nam	37,3
Châu Mỹ - La-tinh	
Bra-xin	8,0
Ac-hen-ti-na	11,0
Mê-hi-cô	10,0

Notes: Vietnam's data is for 2010, China's data is for 2005,
Data of all other countries is for 1995

30

TĐKTNN trong mối quan hệ đối sánh

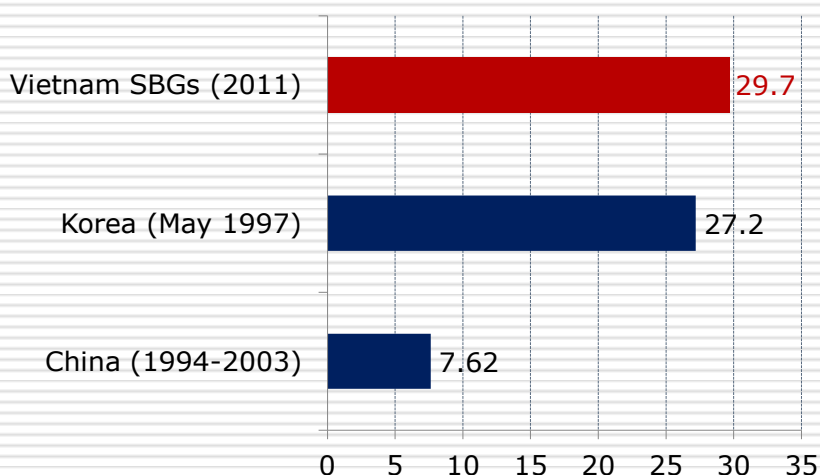
Mức độ đa dạng hóa của tập đoàn lớn

Đông Á	
Trung Quốc	2.3
Hàn Quốc	1.7
Đài Loan	1.6
Đông Nam Á	
In-đô-nê-xia	2.1
Phi-lip-pin	3.1
Thái Lan	3.5
Việt Nam	6.4
Châu Mỹ - La-tinh	
Bra-xin	1.4
Chi-lê	5.1
Me-hi-cô	2.7

Ghi chú: Mức độ đa dạng hóa của tập đoàn được tính bằng số ngành (hai chữ số) mà tập đoàn có hoạt động. Số liệu của Việt Nam cho năm 2010, thu thập từ trang web của các TĐKTNN. Số liệu của Trung Quốc là trung bình 10 năm (1994-2003) và lấy từ Lee ("Business Groups in China", 2010). Số liệu của các quốc gia còn lại cho giai đoạn cuối thập niên 1990 và lấy từ Khana and Yafeh ("Business Groups in Emerging Markets: Paragons or Parasites?", 2007)

TĐKTNN trong mối quan hệ đối sánh

Số lượng chi nhánh trung bình

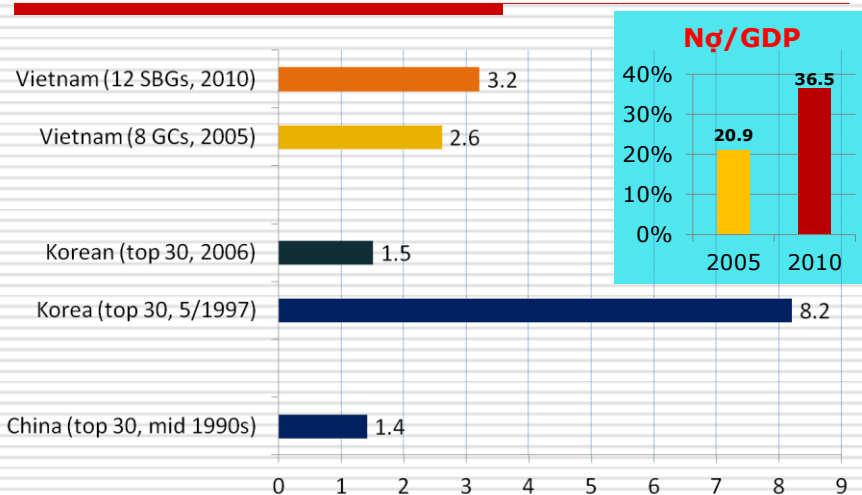


Nguồn: Chỉ tính các chi nhánh mà TĐKTNN sở hữu từ 50% trở lên

32

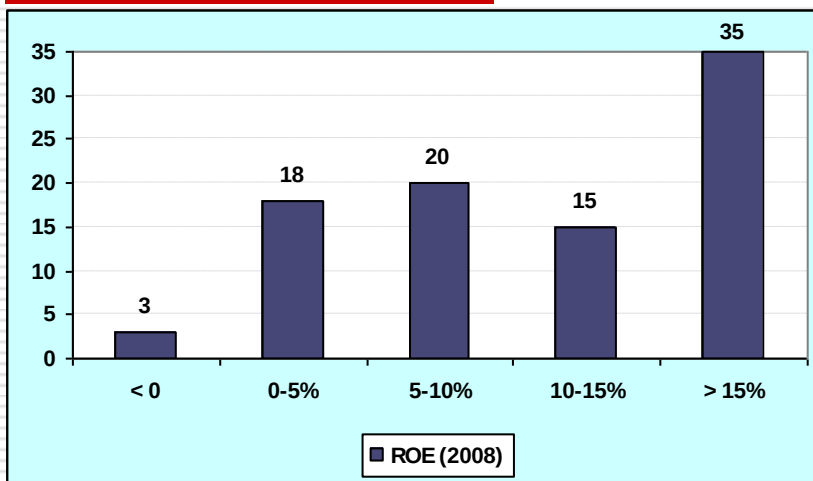
TĐKTNN trong mối quan hệ đối sánh

Tỷ lệ nợ / vốn chủ sở hữu



33

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của các tập đoàn và tổng công ty nhà nước (2008)



Nguồn: Báo cáo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (11/2009)

34

Tóm tắt về sự phát triển của TĐKTNN

- ❑ Mở rộng rất nhanh nhưng hiệu quả thấp
- ❑ Động cơ của việc hình thành TĐKTNN:
 - Công cụ quản lý vĩ mô và chính sách xã hội
 - Thu hẹp khoảng cách công nghiệp dựa vào lợi thế kinh tế nhờ quy mô
 - Đối diện với thách thức cạnh tranh hậu WTO
- ❑ Nguồn gốc hình thành TĐKTNN:
 - Hữu cơ? [Không]
 - Phân tán rủi ro? [Không]
 - Chính sách [Đúng]
- ❑ Kỳ vọng và hiện thực?

35

Tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước

- ❑ Xác định lại **vai trò của DNNN**:
 - DNNN là công cụ điều tiết vĩ mô?
 - Chi phí sv. Lợi ích của DNNN đóng chức năng xã hội?
- ❑ Áp dụng **cơ chế thị trường** để tái cấu trúc DNNN:
 - Giá thị trường
 - Cạnh tranh [quốc tế]
- ❑ Tăng cường **kỷ cương** của nhà nước đối với DNNN
 - Chấm dứt trợ cấp
 - Thu hồi độc quyền/ điều tiết
- ❑ Cải cách hệ thống **quản trị** DNNN
 - Tách chức năng sở hữu và quản lý hành chính
 - Cải thiện giám sát, minh bạch, trách nhiệm giải trình

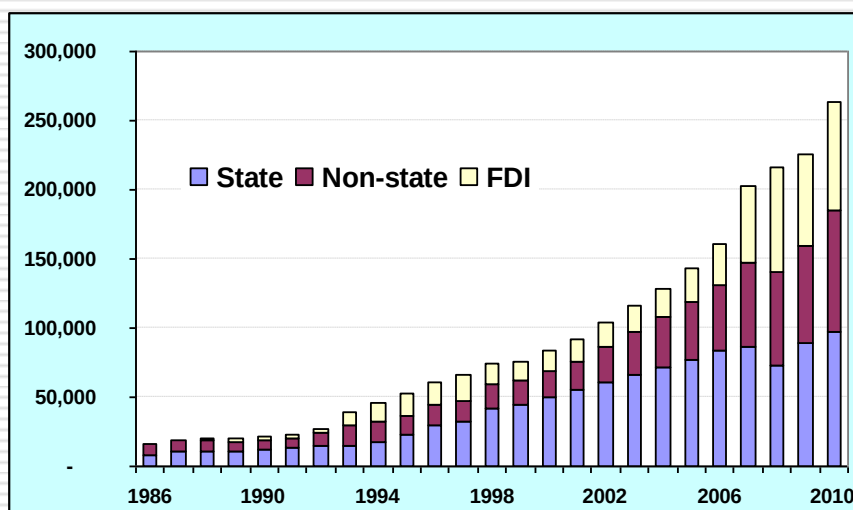
36

Vấn đề của đầu tư công ở Việt Nam

- ❑ Đầu tư công tăng rất nhanh trong thời gian dài
- ❑ Nhưng lại kém hiệu quả, đặc biệt là đầu tư của khu vực công
 - Đầu tư dàn trải, phân tán
 - Đầu tư không cần thiết
 - Thiếu cơ chế đảm bảo hiệu quả
- ❑ Chế ngự nhóm đặc quyền đặc lợi

37

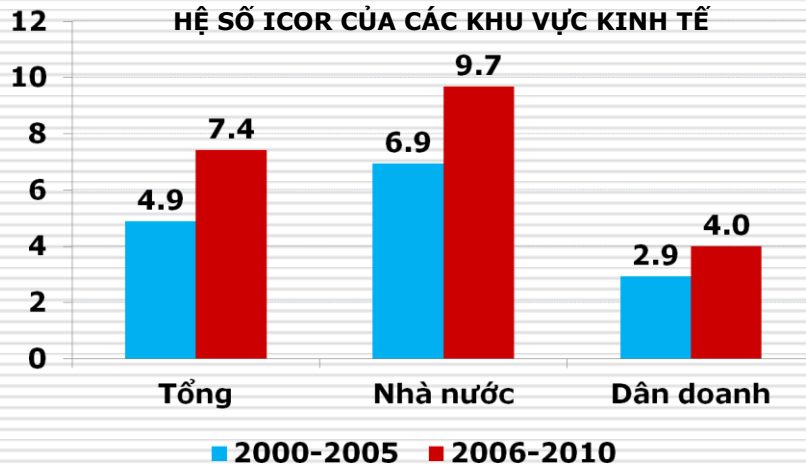
Cơ cấu đầu tư theo thành phần kinh tế (giá 1994)



❑ Nguồn: TCTK

38

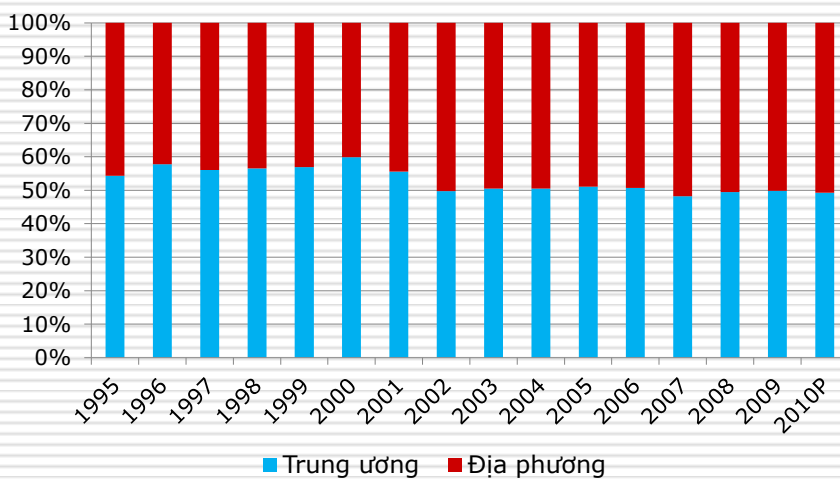
Hiệu quả của đầu tư đang giảm nhanh



Nguồn: Tính toán của Bùi Trinh (2011)

39

Cơ cấu ĐTNN theo cấp quản lý



Nguồn: TCTK

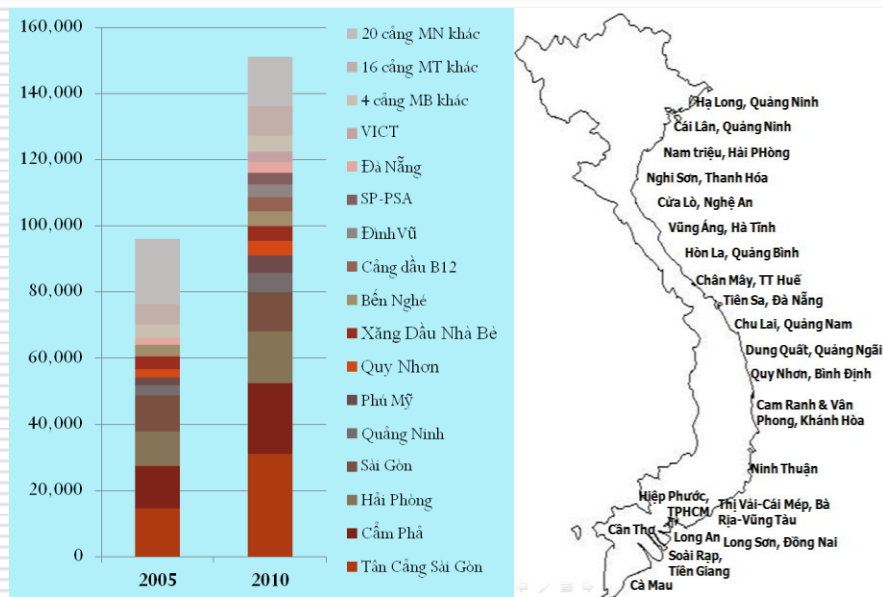
40

Dự kiến đầu tư CSHT (2011-2020)

Lĩnh vực đầu tư	Vốn đầu tư (tỷ đô-la)	Trung bình/năm (tỷ đô-la)
Giao thông	160,0	16,00
Điện	46,5	4,65
Thủy lợi	11,5	1,15
Cấp thoát nước	16,6	1,66
Hạ tầng giáo dục đào tạo	8,5	0,85
Hạ tầng y tế	8,5	0,85
Thông tin và truyền thông	15,0	1,50
Hạ tầng đô thị và nông thôn	28,5	2,85
Tổng cộng	295,1	29,51

Nguồn: Tổng hợp từ các quy hoạch đã công bố của Chính phủ
Ghi chú: Giá 2010

Cảng nước sâu: Khối lượng hàng và phân bố



Vai trò của trung ương hay địa phương?

	Cảng biển lớn	Sân bay	Khu kinh tế	Quốc lộ	Điện
Quy hoạch	TƯ	TƯ	TƯ	TƯ	TƯ
Thẩm định	TƯ	TƯ	TƯ	TƯ	TƯ
Phê duyệt	TƯ	TƯ	TƯ	TƯ	TƯ
Tài trợ	TƯ	TƯ	TƯ/ĐP	TƯ	TƯ
Thực hiện	TƯ	TƯ	TƯ/ĐP	TƯ	TƯ
Giám sát	TƯ/ĐP	TƯ/ĐP	TƯ/ĐP	TƯ/ĐP	TƯ/ĐP
Kiểm toán	TƯ	TƯ	TƯ/ĐP	TƯ	TƯ

Nhận xét chung về 3 đề án tái cơ cấu

- ❑ Cả 3 đề án được soạn thảo khá gấp gáp
- ❑ Chú trọng về số lượng thay vì chất lượng
- ❑ Khu vực nhà nước được coi là cứu cánh
- ❑ Nguồn lực cần thiết cho tái cấu trúc lấy từ đâu?
- ❑ Thách thức lớn nhất: Nhóm đặc quyền đặc lợi
 - Kỷ luật của thị trường
 - Kỷ cương của nhà nước
 - Chất lượng quản trị
- ❑ Số liệu sai không thể yêu cầu giải pháp đúng!

Xin cảm ơn!

CÂU HỎI VÀ THẢO LUẬN
